

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGĐCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGĐCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12 /CBTT/2020

Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 7 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ **Công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý II năm 2020**

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2020 tại đường dẫn : <http://www.TDMWATER.VN>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người U Q CBTT



TRẦN THẾ HUNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

Số: 88 /CPNTDM-TCKT

V/v giải trình lợi nhuận
sau thuế quý 2/2020 cao
hơn 10% so với quý 2/2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một Quý II/2020 cao hơn 10% so với Quý II/2019, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý II/2020 đạt: 47.356.326.897 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế quý II/2019 đạt: 34.993.412.776 đồng.

Lợi nhuận quý II/2020 cao hơn 10% so với lợi nhuận quý II/2019, nguyên nhân chủ yếu là do:

- Sản lượng tăng.
- Chi phí lãi vay giảm
- Doanh thu tài chính tăng.

Điều này dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý II/2020 cao hơn 10% so với quý II/2019.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.



Trần Thế Hưng



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/06/20)	Số đầu năm (01/01/20)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		378.835.666.294	542.930.188.646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	90.214.855.289	322.654.141.110
1. Tiền	111		40.214.855.289	62.654.141.110
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	260.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	128.525.741.510	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		128.525.741.510	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.810.415.610	191.161.415.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	19.098.171.850	31.523.185.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.762.495.987	29.966.818.816
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	100.949.747.773	129.671.411.664
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.024.517.201	4.927.558.434
1. Hàng tồn kho	141	V.6	7.024.517.201	4.927.558.434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.260.136.684	24.187.073.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.218.503.037	158.024.600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	25.825.427.239	23.812.842.311
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	216.206.408	216.206.408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.891.504.910.548	1.807.023.233.712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/06/20)	Số đầu năm (01/01/20)
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		50.000.000.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		664.764.685.222	714.342.842.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	610.390.533.454	659.179.630.942
- Nguyên giá	222		873.076.494.861	872.004.682.766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(262.685.961.407)	(212.825.051.824)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	54.374.151.768	55.163.211.228
- Nguyên giá	228		59.508.706.493	59.508.706.493
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.134.554.725)	(4.345.495.265)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		311.831.596.303	227.861.405.540
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	311.831.596.303	227.861.405.540
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		861.968.882.497	861.968.882.497
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	701.238.875.002	701.238.875.002
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	160.730.007.495	160.730.007.495
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.939.746.526	2.850.103.505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.939.746.526	2.850.103.505
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.270.340.576.842	2.349.953.422.358
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		654.440.275.702	773.845.165.012
I. Nợ ngắn hạn	310		257.804.929.780	292.849.569.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	14.479.230.914	5.151.583.867

226
 ĐÔNG
 CỔ PHẦN
 NƯỚC
 HỮU DẪN
 ĐẦU M

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/06/20)	Số đầu năm (01/01/20)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.623.702.750	2.100.843.109
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7.229.212.670	5.624.336.160
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16		87.603.223.050
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	173.389.500.000	158.295.511.213
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59.083.283.446	34.074.071.691
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		396.635.345.922	480.995.595.922
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	396.635.345.922	480.995.595.922
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.615.900.301.140	1.576.108.257.346
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.615.900.301.140	1.576.108.257.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	957.000.003.750	957.000.003.750
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	957.000.003.750	957.000.003.750
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		376.374.321.818	376.374.321.818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

72-C
 TỶ
 AN
 C
 MỘT
 T-T.BINH

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/06/20)	Số đầu năm (01/01/20)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	204.636.436.688	72.778.231.436
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	77.889.538.884	169.955.700.342
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			52.317.878.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		77.889.538.884	117.637.822.070
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.270.340.576.842	2.349.953.422.358

Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Bình



Tăng Cố Vân



Trần Thế Hưng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II/2020

Đơn vị tính: đồng VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý II.2020)	Quý này năm trước (quý II.2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.19	96.190.360.639	89.661.540.069	179.025.824.288	164.499.483.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	V.19	96.190.360.639	89.661.540.069	179.025.824.288	164.499.483.247
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	42.720.934.209	43.449.530.945	85.649.264.709	69.415.105.950
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		53.469.426.430	46.212.009.124	93.376.559.579	95.084.377.297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	6.431.701.425	748.433.071	8.915.230.343	1.108.212.066
7. Chi phí tài chính	22	V.22	7.262.069.261	8.620.103.772	14.367.180.959	17.791.718.681
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V.23	7.259.823.066	12.271.911.628	14.362.482.378	21.440.285.545
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	1.934.854.002	1.412.249.521	4.875.848.316	3.940.469.608
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		50.704.204.592	36.928.088.902	83.048.760.647	74.460.401.074
12. Thu nhập khác	31	V.25	148.448.246	189.040.898	295.352.792	348.136.350
13. Chi phí khác	32		76.543.700	59.387.944	76.543.700	71.578.850
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		71.904.546	129.652.954	218.809.092	276.557.500
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.26	50.776.109.138	37.057.741.856	83.267.569.739	74.736.958.574



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay (quý II.2020)	Quý này năm trước (quý II.2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	3.419.782.241	2.064.329.080	5.378.030.855	3.950.079.016
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	V.27	47.356.326.897	34.993.412.776	77.889.538.884	70.786.879.558
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.27	495	431	814	872
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hữu Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tăng Cố Vân

Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thế Hùng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II/2020 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	83.267.569.739	37.679.216.718
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	50.649.969.043	12.149.806.600
- Các khoản dự phòng	3	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(8.915.230.343)	(359.778.995)
- Chi phí lãi vay	6	14.362.482.378	9.168.373.917
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	139.364.790.817	58.637.618.240
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	11.187.616.980	12.133.840.515
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.096.958.767)	473.865.249
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	720.763.849	90.739.627.386
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.150.121.458)	805.475.676
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.618.483.918)	(9.584.292.829)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.776.650.815)	(2.239.699.979)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.518.283.335)	(2.396.426.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	125.112.673.353	148.570.008.116
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(75.971.612.230)	(60.608.092.764)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(178.525.741.510)	8.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		

370222
CÔNG
CỔ PH
NƯỚC
THỦ DẦU
MỘT

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.911.655.779	41.210.343.378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(192.585.697.961)	(11.397.749.386)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.475.000.000	20.035.952.699
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(71.741.261.213)	(40.448.468.648)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(95.700.000.000)	(73.080.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(164.966.261.213)	(93.492.515.949)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(232.439.285.821)	43.679.742.781
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	322.654.141.110	45.019.151.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	90.214.855.289	88.698.893.998

Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Bình



Tăng Cổ Vân



Trần Thế Hùng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013, thay đổi lần 6 ngày 13/09/2018

Trụ sở chính: Số 11B Đường Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ công ty tại ngày 30/06/2020 là : 957.000.003.750 VNĐ (Chín trăm năm mươi bảy tỷ lẻ ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) tương đương 95,700,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VNĐ (Mười ngàn đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-15 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền	05-30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05-06 năm
- Tái sản cố định hữu hình khác	05-13 năm
- Quyền sử dụng đất	20-50 năm
- Phần mềm quản lý	05-15 năm

5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

6- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

b. Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/20	01/01/20
	- Tiền mặt	145.957.390
- Tiền gửi ngân hàng	40.068.897.899	62.347.566.236
- Các khoản tiền và tương đương tiền	50.000.000.000	260.000.000.000
Cộng	90.214.855.289	322.654.141.110
2. <u>Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	30/06/20	01/01/20

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Cho vay		128.525.741.510
		128.525.741.510
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu về cho thuê văn phòng - Công ty TNHH Nihon Suido Liên danh Wase và ICC	30/06/20	01/01/20
- Phải thu về Công ty Xây dựng số 5 _ Điện kế phụ + tiền nước rửa bể	109.427.070	
- Phải thu về Công ty Cổ phần xây dựng toàn thắng lợi _ Điện kế phụ		
- Phải thu về XN Cấp nước Khu Liên Hợp _ Nhượng dây cáp điện		
- Phải thu về cung cấp nước sạch - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương		
	18.988.743.780	31.523.185.303
	19.098.170.850	31.523.185.303
4. Trả trước cho người bán		
- Xí Nghiệp Cấp Nước Dĩ An - Thi công đường nội bộ NM GĐ 3 (Vay QDT)	30/06/20	01/01/20
- Tạm ứng HĐ thi công NMN Dĩ AN GĐ 3 - Công ty XD số 5	420.000.000	420.000.000
- Tạm ứng HĐ thi công NMN Bàu Bàng GĐ2 - Công ty Đại Phú Thịnh		11.746.233.066
- Tạm ứng HĐ Lập báo cáo quy hoạch 1/500 MN Dĩ AN GĐ 3 - Công ty Trường Luỹ	3.000.070.000	10.000.000.000
- Tạm ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC		160.000.000
- Tạm ứng 30% giá trị HĐ mua 3 máy phát điện - Cty TNHH Tư vấn D.P		46.750.000
- Tạm ứng 30% giá trị HĐ mua máy Bom EBARA và phụ kiện - Cty CP Bom và thiết bị Quang Phước		6.590.635.750
- Chi đặt cọc mua đất mở rộng Trạm bơm cấp 1 Nhà máy nước Dĩ An		1.003.200.000
- HT điện + scada ... trạm bơm nước sạch NMN Bàu Bàng GĐ 2 - CN cơ điện Biwase - Cty Nước - Môi trường BD	500.000.000	
	1.842.425.987	
Cộng	5.762.495.987	29.966.818.816
5. Phải thu ngắn hạn khác		
- Tạm ứng cho CB CNV Cty	30/06/20	01/01/20
- Phải thu về phí thực hiện chuyển nhượng cổ phiếu + Ống HDPE (mua hộ) Cty Quỳnh phúc	95.346.412.952	71.228.707.502
- Tồn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	296.694.933	296.694.933
- Tồn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất - Yuan Ta	56.305.142	60.915.730
- Ngân hàng TM CP Ngoại thương VN (VCB) - CN Bình Dương	9.843.091	9.833.226
- Ngân hàng TM CP Công thương VN (VCB) - CN Bình Dương		4.712.329
	819.123.288	15.068.493

- Ngân hàng TMCP Phương Đông		6.849.315
- Ngân hàng TM CP Tiên Phong		
- Ngân hàng TM CP Xuất Nhập Khẩu VN	1.426.769.863	282.191.780
- Ngân hàng TM CP Sacombank - CN Bình Dương	915.270.452	16.438.356
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải VN - CN Bình Dương	591.342.466	
- Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương (tạm ứng cổ tức 2019)	324.164.384	
- Nguyễn Phước Nguyên - Phải thu thuế TNCN	1.002.164.384	57.750.000.000
- Xuất cho mượn vật tư thi công tuyến ống D1200 qua C.An Trừ Văn Thố" Bàu Bàng	72.700.000	
- Phải thu ngắn hạn khác	88.956.818	
	100.949.747.773	129.671.411.664
6. Hàng tồn kho	30/06/20	01/01/20
- Hoá chất sản xuất nước	395.239.867	322.064.505
- Vật liệu phụ		22.530.600
- Vật tư nhập thi công dự án		
- Ống gang và phụ kiện nhập khẩu	3.408.652.000	
- Nhiên liệu	2.837.173.322	3.800.652.371
- Vật liệu khác	334.770.428	316.584.190
- Phụ tùng	48.681.584	48.681.584
- Công cụ dụng cụ		417.045.184
Cộng	7.024.517.201	4.927.558.434
7. Chi phí trả trước	30/06/20	01/01/20
- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	1.218.503.037	158.024.600
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	2.939.746.526	2.850.103.505
- Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn		
Cộng	4.158.249.563	3.008.128.105
8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/20	01/01/20
- Thuế GTGT được khấu trừ	25.825.427.239	23.812.842.311
- Thuế GTGT nộp thừa	216.206.408	216.206.408
Cộng	26.041.633.647	24.029.048.719
9. Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/20	01/01/20
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	
- Cho vay		
	50.000.000.000	

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	407.113.313.906	181.534.553.073	277.258.119.745	120.818.182	6.117.947.860	872.144.752.766
Tăng trong kỳ	649.336.065	282.406.030	-	-	-	931.742.095
+ Mua sắm mới	649.336.065	282.406.030				931.742.095
+ Tăng khác						
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	407.762.649.971	181.816.959.103	277.258.119.745	120.818.182	6.117.947.860	873.076.494.861
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	117.589.214.365	62.113.808.160	56.594.622.335	109.518.168	1.321.597.411	237.728.760.439
+Khấu hao trong kỳ	12.930.128.178	6.077.096.974	5.788.396.179	1.540.908	160.038.729	24.957.200.968
Số dư cuối kỳ	130.519.342.543	68.190.905.134	62.383.018.514	111.059.076	1.481.636.140	262.685.961.407
Giá trị còn lại của						
Tại ngày 01/04/2020	289.524.099.541	119.420.744.913	220.663.497.410	11.300.014	4.796.350.449	634.415.992.327
Tại ngày 30/06/2020	277.243.307.428	113.626.053.969	214.875.101.231	9.759.106	4.636.311.720	610.390.533.454

11. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	58.816.676.675			692.029.818	59.508.706.493
Tăng trong kỳ	-				-
+ Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	58.816.676.675			692.029.818	59.508.706.493
Giá trị hao mòn lũy kế					

Số dư đầu kỳ	4.391.772.103			348.252.892	4.740.024.995
+ Khấu hao trong kỳ	376.113.108			18.416.622	394.529.730
Số dư cuối kỳ	4.767.885.211			366.669.514	5.134.554.725
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/04/2020	54.424.904.572	-	-	343.776.926	54.768.681.498
Tại ngày 30/06/2020	54.048.791.464	-	-	325.360.304	54.374.151.768

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án nhà máy nước Bàu Bàng gđ 2
- Công trình khác
- Dự án đưa lưới tại NMN Bàu Bàng
- Dự án XD nhà máy nước Dĩ An gđ 3

Cộng

	30/06/20	01/01/20
	19.926.580.909	
	209.129.500	700.113.636
	291.695.885.894	227.161.291.904
	311.831.596.303	227.861.405.540

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a/ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương (i)
- Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & Môi trường (WASE)

	30/06/20	01/01/20
	695.758.875.002	695.758.875.002
	5.480.000.000	5.480.000.000
	701.238.875.002	701.238.875.002

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư dài hạn Công ty TNHH 1TV Cấp Nước Đồng Nai (ii)

	160.730.007.495	160.514.007.495
	160.730.007.495	160.514.007.495

- (i) Cty CP Nước TDM là cổ đông chiến lược của Cty Cp Nước - Môi trường Bình Dương (BIWASE) với tỷ lệ sở hữu là: 38,5 % tương đương 57.750.000 CP. Tại ngày 31/12/2019 Công ty đã dùng 5.250.000 CP (tương đương 3,5% VDL) thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bình Dương. Công ty Dùng 52.500.000 cp thế chấp cho khoản vay phục vụ Dự An NMN Dĩ AN GĐ3 tại Quỹ Đầu Tư phát triển tỉnh Bình Dương.

- (ii) Khoản đầu tư mua 12.062.833 cổ phiếu phổ thông của công Ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai(chiếm 12,06% vốn điều lệ) với giá mua bình quân là 13.324 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị tương đương 160.730.007.495 VNĐ. Tại ngày 31/03/2020 Công ty đang dùng 9.350.000 cổ phiếu Công ty CP Cấp Nước Đồng Nai để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam

14. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/20	01/01/20
--	----------	----------

	30/06/20	01/01/20
15. Phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi phí thi công công trình NMN Dĩ An gđ 3 - Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	3.781.537.799	
- Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương	64.169.305	
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An (Biwase)	2.019.339.551	2.851.206.105
- Xí Nghiệp cơ điện BIWASE		
- Chi phí thi công tuyến ống D1800 nhà máy nước Bầu Bàng - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương	676.575.012	676.575.012
- Nhà máy hoá chất Biên Hoà	818.862.550	728.316.050
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tám Thao	112.200.000	115.500.000
- DNTN Xăng dầu Lai Uyên Hai	92.079.997	
- Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước và môi trường (WASE)	89.186.700	89.186.700
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Á Châu	3.892.680.000	99.000.000
- Công ty CP và Thiết bị Bơm Quang Phước	2.340.800.000	
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	591.800.000	591.800.000
Cộng	14.479.230.914	5.151.583.867
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.419.782.241	1.818.402.201
- Thuế tài nguyên	182.274.000	195.607.600
- Thuế thu nhập cá nhân	21.646.509	86.833.308
- Các khoản phải nộp khác (tiền cấp quyền khai thác)		
- Thuế môn bài		
Cộng	3.623.702.750	2.100.843.109
17. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng	522.506.352	305.284.842
- Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gđ2	65.591.818	65.591.818
- Tiền mua nước thô tháng 3/2020 - Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa	663.696.900	942.777.900

- Trích trước chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên từ năm 2017-2019

18. Phải trả ngắn hạn khác

- Chi phí lãi vay còn phải trả cho cổ đông
- Chi phí lãi vay còn phải trả Công TNHH SX TM Quỳnh Phúc
- Chi phí lãi vay còn phải trả - Công ty TNHH MTV TM DV KT D&B
- Cổ tức phải trả

19. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay ngắn hạn

- Vay ngắn hạn VCB - Chi nhánh Bình Dương
- Nợ dài hạn đến hạn trả

b/ Vay dài hạn

- NH TMCP Công thương VN - CN Bình Dương
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Dương
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương
- Mượn vốn cổ đông

	5.977.417.600	4.310.681.600
	7.229.212.670	5.624.336.160
	30/06/20	01/01/20
		1.135.723.050
		225.000.000
		112.500.000
		86.130.000.000
	-	87.603.223.050
	30/06/20	01/01/20
		7.092.011.213
	173.389.500.000	151.203.500.000
	173.389.500.000	158.295.511.213
	30/06/20	01/01/20
	23.976.481.087	40.165.731.087
	30.428.500.000	59.074.500.000
	293.122.924.835	332.647.924.835
	49.107.440.000	49.107.440.000
	396.635.345.922	480.995.595.922

Khoản vay NH Công thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 14280090/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 24/09/2014, hạn mức 110 tỷ VNĐ. Thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay từ lần giải ngân đầu tiên 24/09/2015 đến ngày 25/09/2015 là 7%/năm. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m3/ngày đêm. Lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất đang áp dụng là 8,5%/năm. Dư nợ tại ngày 30/06/2020 là 16.981.231.087 đồng.

- Theo hợp đồng tín dụng số :14290116/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 27/11/2014, hạn mức vay không vượt quá 54,27 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,8%/năm, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất áp dụng từ ngày 01/09/2016 là 8,7%/năm. Mục đích vay là để đầu tư cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai. Lãi suất đang áp dụng 8,4%/năm. Dư nợ vay tại ngày 30/06/2020 là: 11.373.750.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 15280197/HĐCC ngày 15/9/2015

- Theo hợp đồng tín dụng số :170167/2017-HĐCVDADT/NHCT-640 ngày 28/12/2017, hạn mức vay không vượt quá 56 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,8%/năm, Lãi suất áp dụng tại thời điểm ngày 30/06/2020 là: 9,5%/năm. Mục đích vay giải ngân bù đắp chi phí thuộc dự án "Tuyến ống chuyển tải nước thô Dĩ An 2 D1400. Dư nợ vay tại ngày 30/06/2020 là: 28.000.000.000 đồng.

Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 024D14 ngày 27/10/2014, hạn mức vay 240 tỷ đồng. Thời gian vay 84 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay 12 tháng đầu là 6,8%/năm, 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 29/10/2015 lãi suất cho vay là 6,95%. Sau thời gian trên được điều chỉnh lại trên cơ sở thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m³/ngày đêm. Lãi suất đang áp dụng 8,4%/năm. Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020 là 58.307.500.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

- Theo hợp đồng vay số 008D16 ngày 24/03/2016, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu là 6,95%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng + biên độ 1,9%/năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng giai đoạn 2 nâng công suất lên 100,000 m³/ngày đêm. Thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng. Thời gian trả nợ gốc 48 tháng chia thành 17 kỳ. Mức lãi suất đang áp dụng 8,4%, Dư nợ tại ngày 30/06/2020 là 19.276.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

- Theo hợp đồng vay số 017D18 ngày 19/11/2018, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 8,2%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 2,6%/năm. Mục đích vay là thực hiện " Nâng cấp bể lắng_Thuộc NMN Dĩ An". Thời gian trả nợ gốc 3 tháng/lần. Mức lãi suất đang áp dụng 9,1%, Dư nợ tại ngày 30/06/2020 là: 13.856.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

- Theo hợp đồng tín dụng số 11/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm, thời hạn vay 7 năm, số tiền cho vay tối đa 90 tỷ, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một - giai đoạn 2. Dư nợ tại ngày 30/06/2020 là 36.000.000.000 đồng, Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường và 52,250,000 cổ phiếu góp vốn vào Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương.

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 30/06/2020 là 57.500.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 75 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 30/06/2020 là 78.600.000,000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMN Dĩ An và NMN Bàu Bàng và Công ty ký hợp đồng thế chấp 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 05A/2019/HĐTD-DH lãi suất vay cố định 7%/năm thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Dĩ An GD 3, Số tiền vay tối đa ban đầu là 89 tỷ vay bổ sung là: 166 tỷ. Dư nợ tại ngày 30/06/2020 là 201.022.924.835 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và Công ty ký hợp đồng thế chấp 52.500.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	957.000.003.750	376.374.321.818	72.778.231.436	169.955.700.342	1.576.108.257.346
Tăng vốn trong kỳ					0
Lợi nhuận trong kỳ				77.889.538.884	77.889.538.884
Trích quỹ trong kỳ			131.858.205.252	(160.385.700.342)	(28.527.495.090)
Chi trả cổ tức còn lại năm 2019				(9.570.000.000)	(9.570.000.000)
Số dư tại ngày 31/03/2020	957.000.003.750	376.374.321.818	204.636.436.688	77.889.538.884	1.615.900.301.140

20.2 Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 13/09/2019, vốn điều lệ của Công ty là 957.000.003.750 VNĐ, tương đương 95.700.000 cp

Cổ đông	Vốn điều lệ thực góp đến 01/01/2020			Vốn điều lệ thực góp đến 30/06/2020		
	Số CP	VNĐ	%	Số CP	VNĐ	%
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUỲNH PHÚC	13.072.727	130.727.270.000	13,66%	9.072.727	90.727.270.000	9,48%
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT D&B	300.000	3.000.000.000	0,31%	300.000	3.000.000.000	0,31%
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NTP	8.407.000	84.070.000.000	8,78%	6.000.000	60.000.000.000	6,27%
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	10.200.000	102.000.000.000	10,66%	10.200.000	102.000.000.000	10,66%
Cổ đông khác	63.720.273	637.202.733.750	66,58%	70.127.273	701.272.733.750	73,28%

<u>Cộng</u>	95.700.000	957.000.003.750	100,00%	95.700.000	957.000.003.750	100,00%
21.						
- Doanh thu cung cấp nước cho bên liên quan - Công ty CP nước - Môi trường Bình Dương				Quý II/2020	Quý II/2019	
				96.190.360.639	89.661.540.069	
				96.190.360.639	89.661.540.069	
22. Giá vốn hàng bán						
Giá vốn cung cấp nước				Quý II/2020	Quý II/2019	
				42.720.934.209	43.449.530.945	
				42.720.934.209	43.449.530.945	
23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố						
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu				Quý II/2020	Quý II/2019	
- Chi phí nhân công				2.181.291.700	1.859.393.462	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định				2.091.698.634	1.957.841.832	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài				25.233.971.367	26.340.476.096	
- Chi phí bằng tiền khác				11.629.769.698	12.475.162.069	
				1.584.202.810	816.657.486	
				42.720.934.209	43.449.530.945	
24. Doanh thu hoạt động tài chính						
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay				Quý II/2020	Quý II/2019	
- Cổ tức				6.031.701.425	348.433.071	
- Chuyển nhượng chứng khoán				400.000.000	400.000.000	
				6.431.701.425	748.433.071	
25. Chi phí tài chính						
- Lãi tiền vay cho hoạt động SXKD				Quý II/2020	Quý II/2019	
- Lãi tiền vay cho hoạt động tài chính				6.965.353.520	9.676.501.677	
- Chi phí tài chính khác				294.469.546	2.595.409.951	
- Chênh lệch tỷ giá				2.246.195	3.178.939	
- Điều chỉnh các khoản dự phòng đầu tư					198.191.700	
					(3.853.178.495)	
				7.262.069.261	8.620.103.772	
26. Chi phí quản lý doanh nghiệp						
- Chi phí nhân viên				Quý II/2020	Quý II/2019	
- Chi phí đồ dùng văn phòng				1.043.826.434	512.170.379	
- chi phí khấu hao TSCĐ				17.168.867	36.734.401	
				117.759.331	119.537.595	

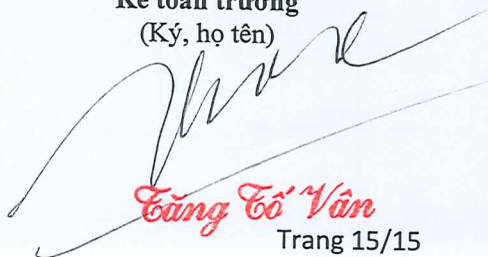
- Thuế, phí và lệ phí		30.295.413	33.628.489
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		450.025.900	518.460.868
- Các khoản chi phí quản lý DN khác		275.778.057	191.717.789
		1.934.854.002	1.412.249.521
27. Thu nhập khác		Quý II/2020	Quý II/2019
		148.448.246	189.040.898
28. Chi phí khác		Quý II/2020	Quý II/2019
		76.543.700	59.387.944
29. Thuế thu nhập doanh nghiệp		Quý II/2020	Quý II/2019
Lợi nhuận/lỗ trước thuế		50.776.109.138	37.057.741.856
Các khoản điều chỉnh giảm:		400.000.000	
Các khoản điều chỉnh tăng		598.865.000	35.782.000
Thu nhập tính thuế TNDN		50.974.974.138	37.093.523.856
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%		45.168.083.909	37.093.523.856
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%		5.806.890.230	
Thuế TNDN phải nộp 10%		4.516.808.391	3.709.352.386
Thuế TNDN phải nộp 20%		1.161.378.046	
Thuế TNDN được miễn			
Thuế TNDN được giảm (50%)		2.258.404.195	1.854.676.193
Thuế TNDN còn phải nộp sau khi hưởng ưu đãi giảm		3.419.782.241	1.854.676.193
30. Lãi cơ bản trên cổ phần		Quý II/2020	Quý II/2019
- Lợi nhuận chưa phân phối		47.356.326.897	34.993.412.776
- Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		95.700.000	81.200.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		495	431

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế trong 04 năm và giảm 05 năm kế tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế)
 Từ 01/01/2018 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Cổ Vân
Trang 15/15

Thủ Dầu Một, ngày 21 tháng 07 năm 2020



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Trần Chế Hưng